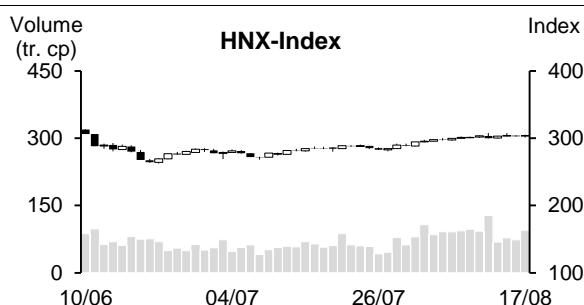
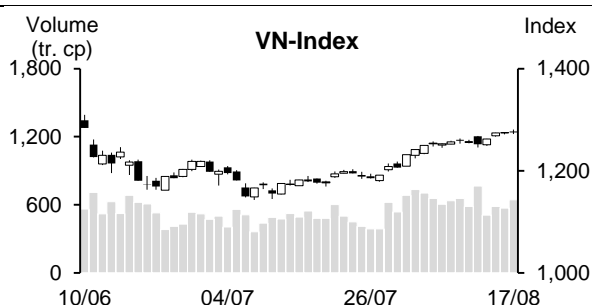


17/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,275.28	0.05%	1,300.40	0.41%	302.59	-0.14%
Tổng KLGD (tr. cp)	712.25	15.30%	165.66	-6.35%	100.32	24.35%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	644.58	13.18%	146.61	-5.57%	95.07	28.77%
TB 20 phiên (tr. cp)	580.98	10.95%	143.48	2.18%	79.60	19.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,674.15	18.26%	6,019.18	5.30%	1,820.84	20.70%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,481.97	14.97%	4,938.74	2.50%	1,754.03	23.66%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,010.93	18.99%	4,511.67	9.47%	1,540.69	13.85%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	189	36%	13	43%	83	33%
Số mã giảm	247	48%	14	47%	121	48%
Số mã đứng giá	82	16%	3	10%	47	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có phiên tích lũy giằng co khi các chỉ số chính giao dịch trong biên độ hẹp. Đi kèm với đó là dòng tiền liên tục luân chuyển giữa các nhóm cổ phiếu. Hôm nay đến lượt nhóm bất động sản đóng vai trò là trụ đỡ chỉ số. Trong khi đó, nhóm thép sau khi tăng tốt hôm qua cũng đã theo bước các cổ phiếu ngân hàng giảm giá trở lại. Ngoài ra, nhóm cổ phiếu dầu khí cũng bị bán mạnh trong phiên hôm nay khi nhà đầu tư phản ứng với đà lao dốc của giá dầu thế giới. Ở nhóm vốn hóa và và nhỏ, lực bán cũng tương đối áp đảo. Điển hình là việc nhóm thủy sản chỉ còn chốt phiên tăng nhẹ dù đã có thời điểm bứt phá mạnh mẽ trong phiên sáng. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu họ FLC cũng bất ngờ xuất hiện tình trạng giảm sàn hàng loạt.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên mức trên bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường ADX hướng lên vùng 25 và đường +DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, và chỉ số vẫn còn cơ hội thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh 1.283 điểm (MA100). Tuy nhiên, chỉ số đang đi lên với các nền thân thu hẹp dần, cùng với RSI đang tiến vào vùng quá mua 71, cho tín hiệu quá đà và đà tăng của chỉ số có dấu hiệu hạ nhiệt. Do đó, không ngoại trừ kịch bản chỉ số sẽ xuất hiện nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng chính, với hỗ trợ quanh vùng 1,235 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều. Mặc dù, chỉ số có phiên giảm thứ hai liên tiếp nhưng vẫn duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 25 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng 295 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể cần một nhịp điều chỉnh nhằm củng cố cho xu hướng tăng chính. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc kỹ trước khi mở vị thế mua mới. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: TV2, TCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Chốt lời	18/08/22	46.3	44.6	3.8%	53.7	20.4%	42.4	-4.9%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TV2	Quan sát mua	18/08/22	44.65	49 52-54	Tín hiệu gần đây cải thiện với hai nền tăng tốt cắt lên lại MA50 kèm vol tăng -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 43.2-43.7
2	TCM	Quan sát mua	18/08/22	47.6	52-55	Tín hiệu gần đây cải thiện với nền tăng tốt cắt lên lại MA50 kèm vol tăng -> khả năng bước vào nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 46-46.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	188.5	155	21.6%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	72.6	73.2	-0.8%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	FPT	Mua	03/08/22	88.3	85	3.9%	95.5	12.4%	81.9	-4%	
4	BWE	Mua	04/08/22	48.35	48.95	-1.2%	57.5	17.5%	47	-4%	
5	FMC	Mua	15/08/22	51.9	52.4	-1%	56.2	7.3%	50.5	-4%	
6	PDR	Mua	15/08/22	58.2	54.2	7.4%	62	14%	51.6	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá cá tra đông lạnh xuất khẩu sang Mexico tăng 63,5%

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), tháng 7, giá trị xuất khẩu cá tra sang thị trường Mexico gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước, đạt 11 triệu USD.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, tổng giá trị xuất khẩu cá tra đông lạnh sang thị trường Mexico đạt 73,4 triệu USD. Nhờ tăng trưởng xuất khẩu liên tục 7 tháng liên tiếp kể từ đầu năm từ 21,4 – 109%/tháng so với cùng kỳ, hiện nay Mexico đã vươn lên trở thành thị trường lớn thứ 3 của các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam.

Nửa đầu năm nay, giá xuất khẩu trung bình sản phẩm cá tra file đông lạnh sang thị trường Mexico cũng cao hơn 63,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2,8 USD/kg (so với mức trung bình khoảng 1,71 USD).

VASEP dự báo tổng giá trị xuất khẩu cá tra Việt Nam sang Mexico trong năm nay đạt 125 triệu USD, tăng 80% so với năm trước.

Ngân hàng bán bớt trái phiếu để lấy 'room' cho vay

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tăng trưởng tín dụng tính đến ngày 30/6 đạt 9,35% - mức tăng 6 tháng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Sự mở rộng mạnh mẽ của hoạt động cho vay khiến hầu hết ngân hàng đều đã cạn hạn mức tín dụng được tạm cấp từ đầu năm; thậm chí có nhà băng đã hết "room" từ ngay đầu quý II.

Trong bối cảnh vẫn chưa được NHNN cấp thêm hạn mức tăng trưởng, nhiều ngân hàng đã phải giảm bớt lượng trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ để có thêm dư địa cho vay.

Chia sẻ tại buổi họp nhà đầu tư gần đây, ông Ngô Hoàng Hà, Giám đốc cao cấp tài chính doanh nghiệp của Techcombank, cho biết ngân hàng đã tái phân bổ tín dụng bằng cách giảm phần trái phiếu doanh nghiệp lớn để chuyển sang cho vay mua nhà cá nhân.

Cụ thể, dư nợ trái phiếu giảm từ 77.000 tỷ đồng xuống còn 49.000 tỷ đồng trong quý II, tương ứng giảm 36%. Trong khi đó, dư nợ vay mua nhà tăng 66% so với cùng kỳ và 25% so với quý I; tỷ lệ vay mua nhà trong danh mục sản phẩm cho vay cá nhân tăng từ 78% lên mức 82%.

Còn theo ước tính của Chứng khoán SSI, TPBank đã chủ động giảm 4.300 tỷ đồng số dư trái phiếu doanh nghiệp trong 3 tháng vừa qua để dành "room" cho tăng trưởng tín dụng trong thời gian đầu quý III.

Cuối tháng 6, Vietcombank nắm giữ 11.608 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp, giảm 1,9% so với hồi đầu năm trước và giảm 0,7% so với cuối tháng 3. Tỷ trọng nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp trên tổng tín dụng của Vietcombank hiện chỉ ở mức 1%. Tương tự, VietinBank cũng giảm 18% quy mô danh mục trái phiếu doanh nghiệp trong quý vừa qua xuống còn 10.967 tỷ đồng - tương đương 0,9% tổng dư nợ tín dụng.

MB - một trong hai ngân hàng nắm giữ nhiều trái phiếu doanh nghiệp nhất - đã giảm sở hữu 900 tỷ đồng loại giấy tờ có giá này trong quý II. Cùng xu hướng, tỷ lệ trái phiếu doanh nghiệp/tổng dư nợ của VPBank đã giảm 0,23 điểm % so với cuối quý I, xuống còn 9,77%.

Từ đầu năm nay, Thông tư 16 năm 2021 của NHNN đã chính thức có hiệu lực với nhiều quy định chặt chẽ về hoạt động mua bán trái phiếu doanh nghiệp của ngân hàng thương mại. Chưa dừng lại ở đó, Bộ Tài chính cũng đang khẩn trương trình Chính phủ sửa đổi Nghị định 153 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo hướng siết chặt hơn đối với cả nhà phát hành cũng như nhà đầu tư trái phiếu riêng lẻ.

Nguồn: NDH, Cafef

Vượt kế hoạch năm, Viglacera sẽ tạm ứng cổ tức 2022 tỷ lệ 10% bằng tiền

Tổng công ty Viglacera (HoSE: VGC) sẽ tổ chức cuộc họp ĐHCĐ bắt thường vào ngày 7/9. Theo tài liệu họp, công ty dự kiến trình cổ đông tạm ứng cổ tức cho năm 2022 theo tỷ lệ 10% bằng tiền mặt. Với 448,3 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Viglacera sẽ chi ra 448,3 tỷ đồng để trả số cổ tức trên.

Lũy kế 2 quý doanh thu thuần của Viglacera đạt 8.100 tỷ đồng, tăng 52,8% so với nửa đầu năm 2021. Kết quả sau khi trừ đi các chi phí, doanh nghiệp đã thu về 1.442 tỷ đồng lãi sau thuế, gấp 2,3 lần cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.342 tỷ đồng, gấp 2,2 lần.

Năm nay, công ty đã thông qua mục tiêu doanh thu hợp nhất 15.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 1.700 tỷ đồng, lần lượt tăng 34% và 10% so với thực hiện năm 2021. Như vậy, sau 6 tháng, Viglacera đã hoàn thành 54% kế hoạch doanh thu và đã vượt chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Xét riêng về kết quả kinh doanh quý II, Viglacera ghi nhận doanh thu thuần 4.268 tỷ đồng, tăng 45,3% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ là 641 tỷ đồng, tăng 91%.

IFC sẽ mua 600 tỷ đồng trái phiếu của Nông nghiệp BaF

Nghị quyết HĐQT Nông nghiệp BaF Việt Nam (HoSE: BAF) vừa thông qua phương án phát hành 600 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ cho Tổ chức Tài chính Quốc tế (International Finance Corporation - IFC) – thành viên của Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Số trái phiếu của Nông nghiệp BaF là trái phiếu chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo và phát hành tại thị trường trong nước. Thời điểm phát hành dự kiến là quý III hoặc quý IV năm nay.

Với số tiền huy động, công ty dự kiến sẽ sử dụng để tăng vốn điều lệ và hỗ trợ vay vốn cho các công ty con.

Về tình hình sản xuất kinh doanh, quý II doanh nghiệp trong ngành chăn nuôi ghi nhận doanh thu 1.538 tỷ đồng, giảm 44,6% so với cùng kỳ. Doanh thu mảng chăn nuôi gấp 3,7 lần so với kỳ trước, đạt 441 tỷ đồng; doanh thu bán nông sản giảm 58,3%. Lợi nhuận sau thuế giảm 78,2% so với quý II/2021 còn 23,2 tỷ đồng.

Xây dựng Hòa Bình phát hành 5 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho một nhà đầu tư Nhật Bản với giá 32.500 đồng/cp

HĐQT Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HoSE:HBC) ra quyết nghị phát hành 5 triệu cổ phiếu riêng lẻ, tương đương 2,035% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho một nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp nước ngoài là Sanei Arrchitecture Planning Co. Ltd với giá chào bán là 32.500 đồng/cp. Sau đợt chào bán, đơn vị này sẽ trở thành cổ đông và nắm giữ 1,99% vốn tập đoàn.

Thời gian dự kiến phát hành trong quý III-IV, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Vốn điều lệ sẽ tăng từ 2.456,5 tỷ đồng lên 2.506,5 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	67,300	2.12%	0.11%
MSN	111,300	2.11%	0.06%
NVL	84,400	1.69%	0.05%
PDR	58,200	6.79%	0.05%
MBB	27,750	1.83%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	89,000	6.71%	0.47%
IDC	65,000	0.46%	0.03%
L18	45,000	5.88%	0.03%
S99	11,500	9.52%	0.02%
EVS	24,500	2.94%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	40,000	-1.23%	-0.05%
GAS	112,400	-0.97%	-0.04%
MWG	65,000	-1.52%	-0.03%
HPG	24,300	-1.02%	-0.03%
GVR	24,550	-1.01%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,000	-4.00%	-0.10%
NVB	27,700	-2.12%	-0.09%
HUT	28,600	-2.05%	-0.06%
BAB	16,700	-1.18%	-0.05%
SHS	14,600	-1.35%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,900	-3.25%	27,712,100
HPG	24,300	-1.02%	27,443,900
SSI	24,550	-0.20%	21,210,600
VND	22,250	-0.89%	20,985,900
CII	25,000	-1.38%	16,183,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,600	-1.35%	12,277,968
KLF	3,200	-3.03%	10,197,007
PVS	25,500	-1.16%	8,096,472
CEO	35,000	-0.28%	7,700,160
ART	5,000	-5.66%	5,662,227

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	24,300	-1.02%	667.6
SSI	24,550	-0.20%	524.9
KBC	37,100	-3.01%	473.9
DIG	41,200	-0.12%	473.6
VND	22,250	-0.89%	471.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	35,000	-0.28%	274.7
PVS	25,500	-1.16%	207.1
SHS	14,600	-1.35%	182.2
IDC	65,000	0.46%	152.7
HUT	28,600	-2.05%	117.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

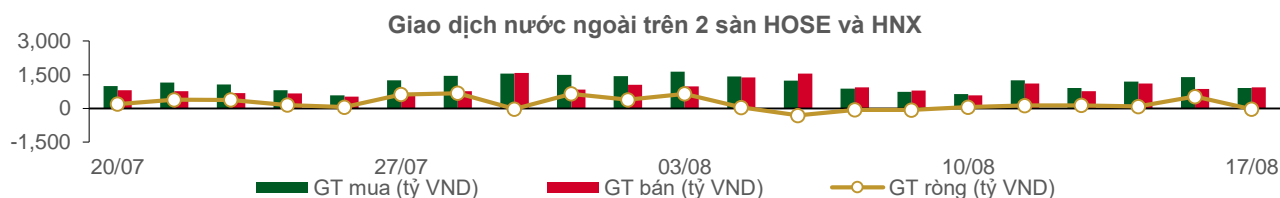
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	19,000,000	597.55
VHM	8,240,362	502.48
VJC	1,540,900	190.29
NVL	1,980,000	164.34
SHB	8,400,000	130.20

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,130,000	29.72
AMV	3,206,000	24.05
CTB	160,000	3.20
TIG	194,000	2.81
GKM	65,000	2.79

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.61	892.02	36.02	938.76	(0.42)	(46.75)
HNX	0.71	16.33	0.15	1.95	0.56	14.38
Tổng 2 sàn	36.32	908.35	36.18	940.71	0.14	(32.37)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HDB	26,750	3,177,600	84.82
HPG	24,300	2,453,500	59.75
STB	25,400	2,343,100	59.69
PVD	19,100	2,892,700	55.40
MSN	111,300	483,000	53.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,500	461,900	11.76
TNG	28,300	38,300	1.09
IDC	65,000	15,800	1.03
PVG	10,600	42,000	0.45
APS	17,000	16,000	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	61,300	1,568,200	96.44
KBC	37,100	1,942,900	73.22
HPG	24,300	2,551,600	62.04
HCM	27,000	1,604,000	43.57
VND	22,250	1,876,800	42.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	25,500	26,300	0.68
PCE	28,200	9,000	0.24
HBS	7,500	27,200	0.21
SCI	14,600	13,100	0.19
PSW	12,800	11,500	0.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	26,750	3,110,900	83.05
PVD	19,100	2,788,800	53.41
DXG	28,700	1,271,800	36.97
MSN	111,300	303,900	33.50
STB	25,400	1,268,700	32.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,500	435,600	11.08
TNG	28,300	38,100	1.09
IDC	65,000	15,800	1.03
PVG	10,600	42,000	0.45
APS	17,000	16,000	0.28

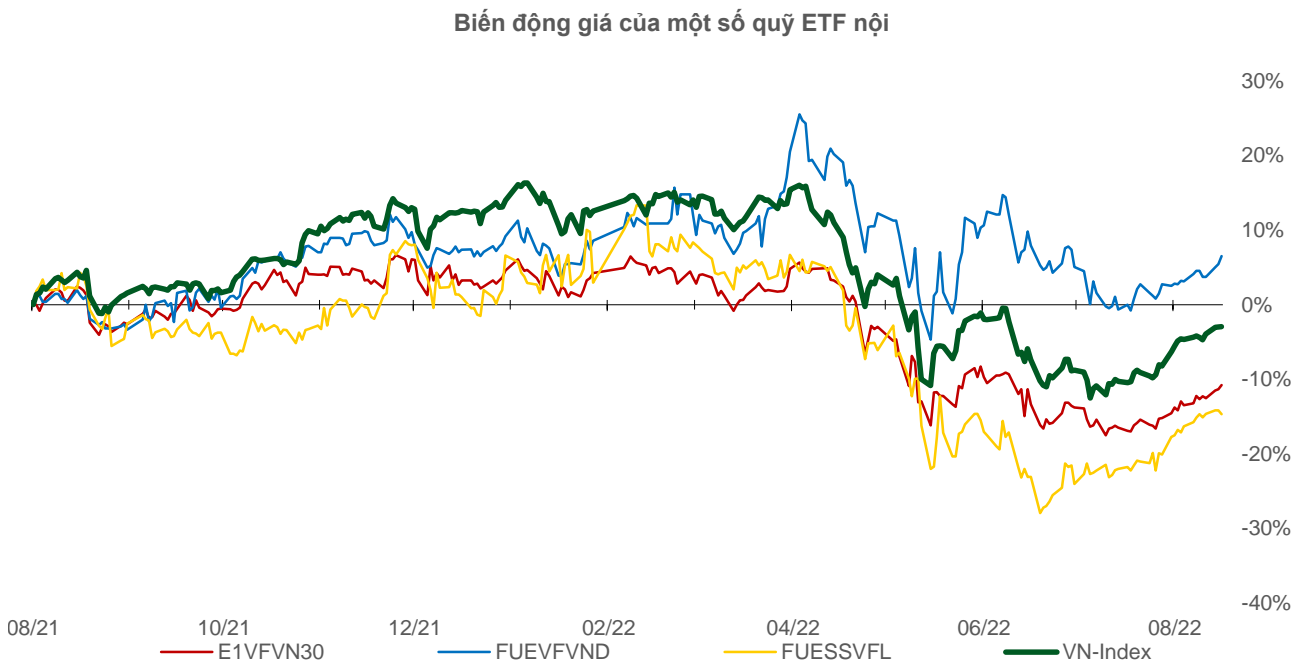
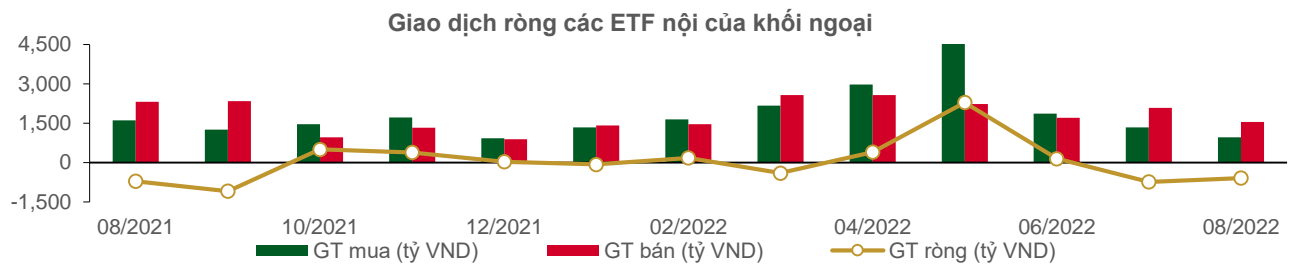
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	37,100	(1,914,600)	(72.15)
VHM	61,300	(1,156,500)	(71.12)
HCM	27,000	(1,597,300)	(43.39)
FUEKIV30	8,500	(4,697,800)	(39.93)
VND	22,250	(1,738,900)	(38.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PCE	28,200	(9,000)	(0.24)
HBS	7,500	(27,200)	(0.21)
SCI	14,600	(13,100)	(0.19)
PSW	12,800	(11,500)	(0.15)
NAG	12,300	(10,500)	(0.13)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,040	0.6%	72,300	1.59	E1VFN30	0.16	0.02	0.14
FUEMAV30	15,420	1.0%	4,600	0.07	FUEMAV30	0.05	0.01	0.03
FUESSV30	15,910	-0.9%	41,500	0.67	FUESSV30	0.35	0.16	0.19
FUESSV50	19,100	0.5%	20,400	0.40	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,990	-0.6%	171,200	3.08	FUESSVFL	2.53	3.00	(0.47)
FUEVFN30	27,370	1.0%	596,400	16.24	FUEVFN30	12.31	3.81	8.50
FUEVN100	16,760	0.4%	74,400	1.24	FUEVN100	0.60	0.80	(0.20)
FUEIP100	9,420	0.9%	70,700	0.66	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,500	0.0%	4,755,000	40.42	FUEKIV30	0.24	40.17	(39.93)
Tổng cộng			5,806,500	64.37	Tổng cộng	16.24	47.97	(31.73)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	180	0.0%	9,620	34	24,950	21	(159)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	700	2.9%	42,370	63	24,950	265	(435)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,310	1.6%	14,310	82	24,950	588	(722)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	920	-3.2%	9,660	34	88,300	575	(345)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,480	0.0%	7,430	112	88,300	811	(669)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,280	4.9%	1,750	149	88,300	892	(388)	93,000	6.0	13/01/2023
CHDB2201	120	0.0%	38,090	35	26,750	30	(90)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	90	0.0%	2,520	40	26,750	73	(17)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	560	7.7%	3,660	64	26,750	305	(255)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	430	10.3%	89,540	139	26,750	166	(264)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,720	1.8%	610	112	26,750	1,176	(544)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,500	3.5%	2,130	223	26,750	948	(552)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	-20.0%	55,100	65	24,300	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	261,200	35	24,300	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	0.0%	36,170	34	24,300	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	60	0.0%	850	40	24,300	0	(60)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	230	-14.8%	55,200	51	24,300	20	(210)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	0.0%	38,290	5	24,300	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	50	-16.7%	1,340	64	24,300	1	(49)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	180	-5.3%	15,420	63	24,300	7	(173)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	380	-2.6%	225,720	132	24,300	125	(255)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,050	-3.7%	100,180	75	24,300	350	(700)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	390	-7.1%	61,500	139	24,300	105	(285)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	700	0.0%	169,820	223	24,300	355	(345)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	40	0.0%	1,310	49	39,300	1	(39)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	50	0.0%	0	40	39,300	4	(46)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	50	-16.7%	1,170	34	39,300	7	(43)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	610	7.0%	5,540	82	39,300	221	(389)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,780	2.3%	440	112	39,300	1,148	(632)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,390	3.0%	89,140	223	39,300	848	(542)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	560	7.7%	116,920	34	27,750	259	(301)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	90	-10.0%	3,730	40	27,750	9	(81)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	930	6.9%	7,550	82	27,750	360	(570)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,000	5.3%	48,130	75	27,750	229	(771)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	630	1.6%	10,110	47	27,750	566	(64)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	720	4.4%	4,410	139	27,750	515	(205)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	70	16.7%	84,420	35	111,300	14	(56)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	300	25.0%	85,700	51	111,300	264	(36)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	10	-50.0%	160	5	111,300	1	(9)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,080	12.5%	43,270	82	111,300	729	(351)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	910	9.6%	1,050	132	111,300	545	(365)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	570	7.6%	95,960	139	111,300	249	(321)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,290	8.4%	40	145	111,300	631	(659)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,020	6.3%	10,080	51	111,300	745	(275)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,240	8.8%	610	223	111,300	770	(470)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,240	9.7%	16,260	149	111,300	1,301	61	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	780	-2.5%	1,910	34	65,000	388	(392)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	270	-6.9%	2,580	40	65,000	155	(115)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	600	-7.7%	20,710	51	65,000	210	(390)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	510	-12.1%	93,910	82	65,000	171	(339)	77,300	5.0	07/11/2022

CMWG2206	1,050	-2.8%	510	145	65,000	122	(928)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	810	-2.4%	860	82	65,000	213	(597)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	210	10.5%	20,110	49	84,400	21	(189)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	280	33.3%	970	40	84,400	85	(195)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	330	17.9%	10,010	34	84,400	112	(218)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	930	0.0%	1,190	132	84,400	411	(519)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	980	19.5%	60	139	84,400	348	(632)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,400	6.1%	10	145	84,400	569	(831)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,340	6.4%	120	223	84,400	588	(752)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	90	28.6%	50,970	49	58,200	1	(89)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	160	60.0%	5,110	34	58,200	27	(133)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	620	31.9%	10,420	139	58,200	307	(313)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	950	26.7%	5,990	223	58,200	566	(384)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,720	-0.7%	12,900	34	114,900	2,655	(65)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	780	0.0%	1,770	47	114,900	681	(99)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	770	1.3%	17,480	139	114,900	580	(190)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,160	0.0%	0	145	114,900	365	(795)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	1,130	24.2%	900	149	114,900	1,131	1	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	220	4.8%	3,680	90	13,950	66	(154)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	100	-9.1%	128,330	19	13,950	67	(33)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	760	-1.3%	54,190	223	13,950	455	(305)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,630	-0.6%	24,620	149	13,950	1,880	250	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	130	-7.1%	46,610	35	25,400	43	(87)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	260	4.0%	29,160	34	25,400	124	(136)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	50	-16.7%	4,340	40	25,400	3	(47)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	10	0.0%	59,530	5	25,400	1	(9)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	310	19.2%	110	64	25,400	101	(209)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	550	0.0%	760	63	25,400	88	(462)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	860	0.0%	43,950	82	25,400	529	(331)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	690	0.0%	35,650	132	25,400	485	(205)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,530	0.0%	134,930	75	25,400	907	(623)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	670	0.0%	5,230	139	25,400	417	(253)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,630	-1.9%	3,940	145	25,400	2,101	(529)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,450	0.0%	12,690	223	25,400	1,067	(383)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	11,810	34	39,300	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	320	-3.0%	4,620	51	39,300	67	(253)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	430	0.0%	30	63	39,300	58	(372)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	690	-6.8%	48,740	82	39,300	248	(442)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,060	1.9%	3,190	149	39,300	653	(407)	43,000	3.0	13/01/2023
CTPB2201	40	-42.9%	3,260	34	28,700	0	(40)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	740	-5.1%	1,400	72	28,700	610	(130)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	840	-4.6%	4,370	223	28,700	666	(174)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	0.0%	13,220	35	61,300	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	560	34	61,300	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	50	0.0%	0	40	61,300	0	(50)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	370	-7.5%	80	63	61,300	39	(331)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	580	-3.3%	16,150	82	61,300	147	(433)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	400	5.3%	1,120	132	61,300	80	(320)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	280	-3.5%	72,270	139	61,300	16	(264)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	750	1.4%	20,450	223	61,300	242	(508)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	0.0%	18,300	35	67,300	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	160	23.1%	35,010	51	67,300	2	(158)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	20	100.0%	4,690	5	67,300	0	(20)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	150	15.4%	30,300	64	67,300	3	(147)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	210	5.0%	14,950	33	67,300	1	(209)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	40	-20.0%	28,960	34	123,500	0	(40)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	830	-2.4%	17,410	132	123,500	264	(566)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,120	0.9%	590	223	123,500	349	(771)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	100	11.1%	2,420	35	72,600	2	(98)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	680	3.0%	42,790	51	72,600	408	(272)	70,600	9.7	07/10/2022

CVNM2205	440	12.8%	160	64	72,600	89	(351)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	620	3.3%	500	63	72,600	157	(463)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,020	-1.0%	840	223	72,600	546	(474)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	90	0.0%	4,900	34	30,150	8	(82)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	410	2.5%	670	90	30,150	118	(292)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	190	-5.0%	20	33	30,150	7	(183)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	650	1.6%	28,450	82	30,150	117	(533)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,370	2.2%	2,330	149	30,150	885	(485)	33,000	2.0	13/01/2023
CVRE2201	130	0.0%	18,350	34	29,500	50	(80)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	380	8.6%	2,010	51	29,500	113	(267)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	10	0.0%	90,900	5	29,500	2	(8)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	250	0.0%	0	64	29,500	64	(186)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	230	0.0%	1,760	64	29,500	83	(147)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,120	-3.5%	4,260	82	29,500	619	(501)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	550	3.8%	10,370	132	29,500	280	(270)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,200	1.7%	15,820	112	29,500	737	(463)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	840	0.0%	1,460	223	29,500	504	(336)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,200	1.7%	9,040	149	29,500	1,398	198	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB (New)	HOSE	26,150	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB (New)	HOSE	15,600	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	21,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	18,200	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	30,150	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	HOSE	39,300	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	27,750	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	81,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	40,000	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	29,100	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,950	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	26,750	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	28,700	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB	HOSE	15,850	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	19,300	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	56,800	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,200	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,950	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,100	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,550	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	39,150	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,950	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,950	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,850	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	22,800	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	82,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	88,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	73,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	24,300	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4

HSG	HOSE	21,150	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	20,200	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,750	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	65,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	67,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,100	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,600	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	45,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	47,600	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	39,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	43,800	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,300	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	111,300	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,600	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	68,100	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,500	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	27,700	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	29,800	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,325	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	51,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	51,600	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	86,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	65,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,900	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	85,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	71,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	37,650	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,373	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,650	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	112,400	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn